

Số: /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019, sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại tờ trình số 2013/TTr-SXD ngày 13 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (*Chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng thuộc các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (dự án PPP) áp dụng đơn giá nhân công theo Quyết định này.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng đơn giá nhân công theo Quyết định này để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án sử dụng vốn ngoài khoản 1 Điều này.

Điều 2. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với công trình, hạng mục công trình chưa phê duyệt dự toán thì chủ đầu tư xác định và quản lý chi phí nhân công xây dựng theo Quyết định này.

2. Đối với công trình, hạng mục công trình đã phê duyệt dự toán trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà thầu hoặc đang tổ chức lựa chọn nhà thầu nhưng chưa đóng thầu thì chủ đầu tư điều chỉnh dự toán đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này.

3. Đối với các gói thầu đã đóng thầu, đã ký hợp đồng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thực hiện theo nội dung mời thầu, hồ sơ dự thầu, nội dung hợp đồng đã ký kết.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: HCTC, CN&XDCB, KTTH, NNTN, CPV.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Quang Khải

Phụ lục

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2021 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

STT	NHÓM NHÂN CÔNG XÂY DỰNG	Cấp bậc bình quân	Đơn giá (đồng/ngày)
I	Nhân công xây dựng		
1	Nhóm 1	3,5/7	230.000
2	Nhóm 2	3,5/7	230.000
3	Nhóm 3	3,5/7	230.000
4	Nhóm 4	3,5/7	230.000
II	Kỹ sư	4/8	260.000
III	Nghệ nhân	1,5/2	561.635
IV	Vận hành tàu, thuyền		
IV.1	<i>Nhóm điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác</i>		
1	Thuyền trưởng nhóm 1	1,5/2	330.577
2	Thuyền trưởng nhóm 2	1,5/2	367.789
3	Thuyền phó 1 nhóm 1	1,5/2	319.000
4	Thuyền phó 1 nhóm 2	1,5/2	319.000
5	Thuyền phó 2 nhóm 1	1,5/2	319.000
6	Thuyền phó 2 nhóm 2	1,5/2	319.000
7	Thủy thủ	2/4	319.000
8	Thợ máy, thợ điện	2/4	319.000
IV.2	<i>Thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông</i>		
<i>a</i>	<i>Tàu hút dưới 150m³/h</i>		
	Thuyền trưởng	1,5/2	349.183
	Máy trưởng	1,5/2	319.000
	Điện trưởng	1,5/2	319.000
	Thuyền phó	1,5/2	319.000
	Máy 2; Kỹ thuật viên cuốc 1	1,5/2	319.000
	Kỹ thuật viên cuốc 2	1,5/2	319.000
<i>b</i>	<i>Tàu hút dưới từ 150m³/h ÷ 300m³/h</i>		
	Thuyền trưởng	1,5/2	391.587
	Máy trưởng	1,5/2	369.087
	Điện trưởng	1,5/2	319.000
	Thuyền phó	1,5/2	363.029
	Máy 2; Kỹ thuật viên cuốc 1	1,5/2	363.029
	Kỹ thuật viên cuốc 2	1,5/2	330.577
<i>c</i>	<i>Tàu hút trên 300m³/h; tàu cuốc <300m³/h</i>		
	Thuyền trưởng	1,5/2	435.722
	Máy trưởng	1,5/2	423.173

STT	NHÓM NHÂN CÔNG XÂY DỰNG	Cấp bậc bình quân	Đơn giá (đồng/ngày)
	Điện trưởng	1,5/2	368.654
	Thuyền phó	1,5/2	415.385
	Máy 2; Kỹ thuật viên cuốc 1	1,5/2	415.385
	Kỹ thuật viên cuốc 2	1,5/2	391.587
V	Thợ lặn		
	Thợ lặn	2/4	540.000
	Thợ lặn cấp I	1,5/2	540.000
	Thợ lặn cấp II	1/1	540.000

Ghi chú:

Đơn giá nhân công xây dựng được xác định với điều kiện lao động bình thường, thời gian làm việc một ngày là 8 giờ; bao gồm một số khoản chi phí thuộc trách nhiệm của người lao động phải nộp theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn).

Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn căn cứ đơn giá nhân công xây dựng cấp bậc trung bình và thang bảng hệ số cấp bậc nhân công xây dựng tại Phụ lục số IV, Thông tư số 13/2021/TT-BXD để xác định đơn giá nhân công theo cấp bậc cụ thể phù hợp với từng công việc trong quá trình xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.